

僑生編號	序號	國別	中文 姓名	英文 姓名	性別
490001	1	越南	李○婷	LY BOI DINH	女
490002	2	越南	李○輝	LY KIEN HUY	男
490003	3	越南	陳○建	TRAN SY KIEN	男
490004	4	越南	林○輝	LAM GIA HUY	男
490005	5	越南	周○枝	CHAU AI CHI	女
490006	6	越南	裴○雲	BUI THI VAN	女
490007	7	越南	張○媚	TCHUONG LE MY	女
490008	8	越南	湯○琮	THONG NHU QUYNH	女
490010	9	越南	王○玲	VUONG YEN LINH	女
490011	10	越南	文○芳	MAN QUAY PHUONG	男
490012	11	越南	黃○姑	VONG CUN CU	女
490013	12	越南	蕭○如	SIU HOI NHU	女
490014	13	越南	賴○芳	LAI NGOC PHUONG	女
490015	14	越南	曾○義	TANG TRONG NGHIA	男
490016	15	越南	馮○雄	PHONG QUANG HUNG	男
490017	16	越南	陳○龍	TSAN TRACH LONG	男
490018	17	越南	黃○榮	VONG THE VINH	男
490019	18	越南	陳○華	TSAN TRACH HOA	男
490020	19	越南	黃○玉貞	VONG SU NGOC TRINH	女
490021	20	越南	楊○霞	GIENG SAN HA	女
490022	21	越南	沈○娟	SAM SAY KIN	女
490023	22	越南	張○蘭	CHENH LY LAN	女
490024	23	越南	楊○清	GIENG THUY THANH	女
490025	24	越南	唐○美	THONG NHUC MY	女
490026	25	越南	冼○羽	SEN QUANG VU	男
490027	26	越南	黃○海	VONG DINH HAI	男
490028	27	越南	朱○玲	CHI NGOC LINH	女
490029	28	越南	朱○蘭	CHI NGUYET LAN	女
490030	29	越南	徐○強	SY GIAO KHUONG	男
490056	30	越南	周○蓉	CHAU KHIET DUNG	女
490531	31	越南	葉○娟	GIP NAM KIN	女
490532	32	越南	黃○雲	VONG VINH VAN	女
490533	33	越南	唐○珍	THOONG THUONG TRAN	女
490534	34	越南	鄭○光	TRINH DUY QUANG	男
490535	35	越南	蘇○雲	SU CAM VAN	女
490536	36	越南	黃○蓮	HUYNH CHINH LIEN	女
490537	37	越南	徐○正	TU VINH CHANH	男
490538	38	越南	劉○富	LUU DUC PHU	男
490539	39	越南	李○明	LY TO MINH	男
490540	40	越南	李○方	LY TOAN PHUONG	男
490541	41	越南	洪○順	HONG GIA THUAN	男
490542	42	越南	葉○宏	DIEP TRIEN HOANH	男
490543	43	越南	顏○欣	LIEN HAI HAN	女
490544	44	越南	武○明	VU VAN MINH	男
490545	45	越南	孫○康	TON TRIEU KHUONG	男

490546	46	越南	甯○兒	NENH THI NHI	女
490547	47	越南	李○梅	LY VA MUI	女
490548	48	越南	邱○清	HAU KHA THANH	女
490549	49	越南	何○嬌	HO A KIU	女
490550	50	越南	顏○貴	NHAN VAN QUY	男
490587	51	越南	方○玉	PHONG CHANH NHUC	女
490589	52	越南	黃○發	VONG MINH PHAT	男
490594	53	越南	方○英	PHONG NHOC DENH	女
490595	54	越南	謝○蓮	CHE CONG LIN	女
490614	55	越南	郭○蘭	COC HY LAN	女
490615	56	越南	郭○芳	COC HY PHUONG	女
140026	57	馬來西亞	丘○晶	HEW SU JING	女
140027	58	馬來西亞	曹○渝	CHO KAREE	女
140028	59	馬來西亞	林○恩	LIN YIH YEN	女
140029	60	馬來西亞	文○琳	MUN HIO LAM	女
140030	61	馬來西亞	鄭○捷	THEE WEI JIE	男
140031	62	馬來西亞	李○綺	LEE YUEH CHII	女
140032	63	馬來西亞	黃○儀	NG SHI YI	女
140033	64	馬來西亞	黃○權	NG ZI QUAN	男
140034	65	馬來西亞	呂○安	LOO LIP ANN	男
140035	66	馬來西亞	王○萱	ONG XIAO SHUEN	女
140036	67	馬來西亞	陳○婕	TAN SHI JIE	女
140037	68	馬來西亞	洪○盛	ANG KUAN SAM	男
140038	69	馬來西亞	謝○頌	CHIA HUI CHE	女
140043	70	馬來西亞	呂○玄	DEE HAN XIAN	男
140045	71	馬來西亞	江○昌	KONG KAH CHEONG	男
140046	72	馬來西亞	方○民	FONG YEW MING	男
140047	73	馬來西亞	張○翰	CHEONG KE HAN	男
140048	74	馬來西亞	幸○文	HEN JIAN VOON	男
140051	75	馬來西亞	陳○穎	SHANN TAN YUE YING	男
140052	76	馬來西亞	張○揚	TEO KEE YANG	男
140053	77	馬來西亞	陳○文	TAN YUE BOON	男
140057	78	馬來西亞	張○航	TEO KHOON HANG	男
140064	79	馬來西亞	林○樂	LIM JIN LE	男
140065	80	馬來西亞	薛○誠	JEFFREY SI KAI CHENG	男
140066	81	馬來西亞	彭○盛	PHANG YIT SHEN	男
140067	82	馬來西亞	邱○賢	KU JUN XIAN	男
140068	83	馬來西亞	文○霖	BOON KUO LIN	男
140069	84	馬來西亞	楊○煥	YONG WEI HUAN	男
140070	85	馬來西亞	薛○廣	NICHOLAS SEE HORNG GUAN	男
140071	86	馬來西亞	陳○威	TAN CHEE WAI	男
140072	87	馬來西亞	蘇○媛	SOR HUI XUAN	女
140073	88	馬來西亞	陳○仁	TAN KAI RER	男
140074	89	馬來西亞	雷○祥	RAYEN KIDD LOI ZHENG SHUEN	男
140075	90	馬來西亞	何○強	HOH TECK KEONG	男
140076	91	馬來西亞	曾○毅	CHIN WEI YI	男

490155	92	越南	唐○雄	THONG COC HUNG	男
490269	93	越南	王○群	VONG CHIENG KHOAN	男
490279	94	越南	黃○夏	VONG VAN HA	女
490292	95	越南	文○金燕	MAN THI KIM YEN	女
490468	96	越南	陳○美	TRAN SAU MY	女





餐飲管理科  
餐飲管理科  
餐飲管理科  
餐飲管理科  
餐飲管理科